

**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2012

**THÔNG TƯ****Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư tại Việt Nam**

Căn cứ Luật Luật sư năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 28/2007/NĐ-CP ngày 26/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/12/2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tư pháp tại Công văn số 6998/BTP-BTTP ngày 11/11/2011,

Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư tại Việt Nam, như sau:

**Điều 1. Đối tượng nộp lệ phí**

1. Người yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư phải nộp lệ phí theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp, thay đổi, gia hạn các giấy phép, giấy đăng ký hoạt động sau đây phải nộp lệ phí theo quy định tại Điều 2 Thông tư này: Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

3. Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cam kết hành nghề luật sư tại địa phương, không thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này.

**Điều 2. Mức thu lệ phí**

Mức thu lệ phí được quy định như sau:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người phải tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.500.000
2	Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người không phải tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	400.000
3	Lệ phí cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	20.000.000
4	Lệ phí thay đổi nội dung Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	4.000.000
5	Lệ phí cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.000.000
6	Lệ phí cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	400.000
7	Lệ phí cấp Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam	2.000.000
8	Lệ phí gia hạn Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam	1.000.000

**Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí**

1. Tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư để cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người không phải tham dự kiểm tra hoặc cấp các Giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này.

2. Cơ quan thu lệ phí là cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc cấp các Giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này, bao gồm: Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Cơ quan thu lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư được trích 90% số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho việc thu lệ phí.

Phần còn lại (10%), cơ quan thu lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Cơ quan thu lệ phí cấp các Giấy phép quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này được trích 70% số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho việc thu lệ phí.

Phần còn lại (30%), cơ quan thu lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

5. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012. Thông tư này thay thế Quyết định số 75/QĐ-BTC ngày 16/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép thành lập, đăng ký, hành nghề đối với tổ chức luật sư nước ngoài và luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**